



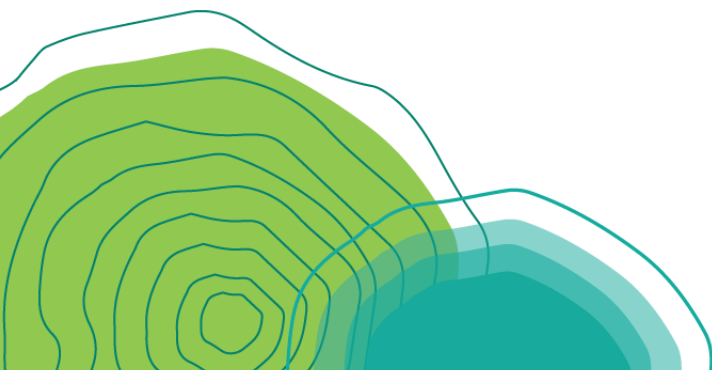
Published by
giz Deutsche Gesellschaft
für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



Dự án “Nhân rộng Quản lý Rừng Bền vững và Chứng chỉ Rừng”

BÁO CÁO TÓM TẮT

**NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA THÔNG TƯ 28/2018/TT-BNNPTNT CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ RỪNG
BỀN VỮNG**



Thông tin xuất bản

Tài liệu được xuất bản bởi

Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ) GmbH

Thay mặt

Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Cộng hòa Liên bang Đức (BMZ)

Dự án

Nhân rộng quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng tại Việt Nam (SFM)

Dự án được đồng thực hiện bởi Ban quản lý Các dự án Lâm nghiệp (thuộc Bộ NN&PTNN) và GIZ

Giám đốc dự án: Ông Phạm Hồng Vích (Ban quản lý Các dự án Lâm nghiệp)

Cố vấn trưởng dự án: Anja Barth (GIZ)

Văn phòng đăng ký

Bonn và Eschborn, Cộng hòa liên bang Đức

Thời gian

Tháng 6 năm 2023

Biên soạn

ThS. Phạm Tiến Dũng

Chịu trách nhiệm

Anja Barth

Cố vấn trưởng Dự án

Tuyên bố

Những kết quả trong tài liệu này dựa trên thông tin do GIZ và các chuyên gia tư vấn, đối tác và cộng tác viên thu thập. Chúng không đại diện cho quan điểm của GIZ hay BMZ. Cả GIZ và BMZ đều không đảm bảo tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin trong tài liệu này và không chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót, thiếu sót hoặc tổn thất nào do việc sử dụng tài liệu này.

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	4
Danh sách hình	5
Danh sách bảng	5
Danh sách phụ lục	5
I. MỞ ĐẦU	6
II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	8
2.1. Mục tiêu	8
2.1.1. Mục tiêu chung	8
2.1.2. Mục tiêu cụ thể	8
2.2. Nội dung	9
2.3. Phương pháp.....	9
2.3.1. Phương pháp thu thập số liệu	9
2.3.2. Phương pháp xử lý số liệu	9
III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN	10
3.1. Kết quả thực hiện Phương án QLRBV trên phạm vi cả nước.....	10
3.1.1. Đối với chủ rừng là rừng đặc dụng.....	11
3.1.2. Đối với chủ rừng là rừng phòng hộ.....	15
3.1.3. Đối với chủ rừng là rừng sản xuất.....	18
3.2. Thuận lợi, khó khăn, tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT 22	
3.2.1. Thuận lợi.....	22
3.2.2. Khó khăn.....	23
3.2.3. Tồn tại, hạn chế	27
3.3. Đề xuất sửa đổi một số điều của Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT	28
PHỤ LỤC.....	44

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

QLRBV Quản lý rừng bền vững
UBND Ủy ban nhân dân

Danh sách hình

Hình 1. Thống kê số chủ rừng là rừng đặc dụng đã thực hiện và được phê duyệt Phương án QLRBV phân theo vùng sinh thái.....	15
<i>Hình 2. Thống kê số chủ rừng là rừng phòng hộ đã thực hiện và được phê duyệt Phương án QLRBV phân theo vùng sinh thái.....</i>	<i>18</i>
Hình 3. Thống kê số chủ rừng là rừng sản xuất đã thực hiện và được phê duyệt Phương án QLRBV phân theo vùng sinh thái.....	21

Danh sách bảng

Bảng 1. Thống kê số lượng chủ rừng là rừng đặc dụng thực hiện xây dựng phương án QLRBV tại các địa phương.....	12
Bảng 2. Thống kê số lượng chủ rừng là rừng phòng hộ thực hiện xây dựng phương án QLRBV tại các địa phương.....	15
Bảng 3. Thống kê số lượng chủ rừng là rừng sản xuất thực hiện xây dựng phương án QLRBV tại các địa phương.....	18
Bảng 4. Đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28	29

Danh sách phụ lục

Phụ lục 1. Tổng hợp kết quả thực hiện phương án QLRBV của các địa phương trên toàn quốc.....	44
--	----



I. MỞ ĐẦU

Quản lý rừng bền vững là một thuật ngữ đã được nhắc đến khá nhiều ở Việt Nam trong cách tiếp cận về quản lý, bảo vệ rừng. Đây được coi như một cách tiếp cận tiên tiến, hài hòa giữa việc phát triển kinh tế nhưng vẫn đảm bảo tuân thủ về mặt môi trường cũng như đảm bảo quyền lợi cho cộng đồng dân cư, người lao động. Quản lý rừng bền vững trên 3 phương diện: (1)- Bền vững về kinh tế là đảm bảo kinh doanh rừng lâu dài và liên tục với năng suất, hiệu quả ngày càng cao, không thu hoạch lạm vào vốn rừng, duy trì và phát triển diện tích rừng, trữ lượng rừng; áp dụng các biện pháp kỹ thuật làm tăng năng suất rừng; (2)- Bền vững về môi trường là đảm bảo kinh doanh rừng duy trì được khả năng phòng hộ môi trường và duy trì được tính đa dạng sinh học của rừng đồng thời không gây tác hại tới các hệ sinh thái khác; (3)- Bền vững về xã hội là đảm bảo kinh doanh rừng phải tuân thủ luật pháp, thực hiện tốt các nghĩa vụ đóng góp xã hội, đảm bảo chính sách, chế độ của người lao động, tôn trọng quyền lợi cũng như xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng địa phương.

Từ khi Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT (sau đây gọi tắt là Thông tư 28) ra đời, việc xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững đối với các chủ rừng là tổ chức đã trở lên bắt buộc thì việc quản lý rừng bền vững càng trở lên cấp thiết. Theo số liệu thống kê từ các tỉnh gửi về, trên phạm vi cả nước đã có khoảng 332 chủ rừng đã xây dựng và được phê duyệt phương án; 150 chủ

rừng đang xây dựng và trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt¹. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện xây dựng Phương án QLRBV cũng phát sinh nhiều vấn đề bất cập, chủ yếu liên quan đến khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng, xác định nhu cầu vốn cho một giai đoạn dài hơi (thường là 10 năm). Đồng thời, việc xây dựng các chỉ số giám sát, đánh giá quá trình thực hiện phương án cũng chưa có sự thống nhất, gây khó khăn cho các cơ quan quản lý cũng như chủ rừng trong quá trình kiểm tra, báo cáo. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 28 là cần thiết để đáp ứng những yêu cầu của thực tiễn công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Báo cáo này là một phần của nhiệm vụ tư vấn “*Hỗ trợ sửa đổi, bổ sung Phụ lục II Thông tư 28 và xây dựng Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 6/11/2018 của Bộ Nông nghiệp & PTNT Quy định về quản lý rừng bền vững*” được thực hiện nhằm trình bày những phát hiện chính và đề xuất sửa đổi một số điều của Thông tư 28 nói chung và cụ thể là phụ lục 2 (Mẫu xây dựng phương án QLRBV áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức).

¹ Nguồn số liệu báo cáo kết quả thực hiện Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của 47 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.



II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

2.1. Mục tiêu

2.1.1. Mục tiêu chung

Đánh giá được khó khăn, tồn tại trong quá trình thực hiện Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT trên phạm vi toàn quốc, từ đó đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 28 và phụ lục 2.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá được kết quả thực hiện Thông tư 28 trên phạm vi toàn quốc
- Đánh giá được những khó khăn, tồn tại trong quá trình thực hiện Thông tư 28.
- Đề xuất sửa đổi một số điều của Thông tư 28 trên cơ sở kết quả đánh giá.

2.2. Nội dung

- Đánh giá kết quả thực hiện Thông tư 28 trên phạm vi cả nước (bao gồm đối với chủ rừng là BQL rừng đặc dụng, chủ rừng là BQL rừng phòng hộ, chủ rừng là công ty tư nhân quản lý rừng sản xuất)
- Đánh giá những khó khăn, tồn tại trong quá trình thực hiện Thông tư 28 nói chung và phụ lục 2 nói riêng.
- Đề xuất sửa đổi một số điều của Thông tư 28 và phụ lục 2.

2.3. Phương pháp

2.3.1. Phương pháp thu thập số liệu

- Nhiệm vụ kế thừa các số liệu về quá trình thực hiện Thông tư 28 do Phòng Sử dụng rừng (Cục Lâm nghiệp) cung cấp.
- Kế thừa số liệu kết quả thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 28 do các địa phương gửi về (danh sách các địa phương gửi báo cáo được trình bày tại phụ lục 01).
- Thu thập một số Phương án Quản lý rừng bền vững đã được thực hiện trước đó (VQG Cát Tiên, VQG U Minh Thượng, VQG U Minh Hạ, VQG Bạch Mã, Khu BTTN Văn hóa Đồng Nai, Khu BTTN Xuân Liên, Khu BTTN Đồng Sơn – Kỳ Thượng, BQL Rừng đặc dụng Thần Sa – Phượng Hoàng, các BQLRPH Mù Cang Chải, Bắc Hà, Si Ma Cai, các công ty lâm nghiệp,...).
- Đi khảo sát tại một số tỉnh, làm việc với các chủ rừng là tổ chức, v.v.

2.3.2. Phương pháp xử lý số liệu

- Tổng hợp số liệu đánh giá kết quả thực hiện Thông tư 28 trên phạm vi cả nước bằng phương pháp thống kê. Số liệu được tổng hợp dựa trên 3 đối tượng chính: chủ rừng là rừng đặc dụng, chủ rừng là rừng phòng hộ, chủ rừng là rừng sản xuất. Các kết quả tập trung vào số lượng và diện tích của các chủ rừng đã, đang và chưa hoàn thành phương án QLRBV.
- Sử dụng phương pháp chuyên gia để đánh giá những khó khăn, tồn tại trong quá trình thực hiện Thông tư 28, cụ thể là phụ lục 2 và đề xuất sửa đổi. Trong quá trình đánh giá có trao đổi, tham khảo ý kiến của các cán bộ thuộc Phòng Sử dụng rừng (Cục Lâm nghiệp), các chuyên gia thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.



III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

3.1. Kết quả thực hiện Phương án QLRBV trên phạm vi cả nước

Thực hiện Luật Lâm nghiệp năm 2017, tất cả các chủ rừng là tổ chức trên phạm vi toàn quốc được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng phải xây dựng phương án QLRBV trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc tự phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 28 và tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát theo phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt.

Sau khi Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Thông tư 28 có hiệu lực, các đơn vị có liên quan đã rất tích cực trong công tác xây dựng phương án QLRBV. Cục Lâm nghiệp (Tổng cục Lâm nghiệp trước đây) đã xây dựng sổ tay, tài liệu hướng dẫn các địa phương, chủ rừng thực hiện quản lý rừng bền vững theo quy định của Luật Lâm nghiệp 2017; Nghị định 156/2018/NĐ-CP và Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT, gồm: đối tượng và nguyên tắc áp dụng; nội dung phương án QLRBV; xây dựng thuyết minh phương án QLRBV (rà soát, thu thập số liệu, tài liệu cơ bản; điều tra bổ sung số liệu theo các chuyên đề; xây dựng kế hoạch sử dụng đất và các hoạt động lâm nghiệp; xác định các giải pháp thực hiện; xác định nhu cầu vốn thực hiện phương án QLRBV; đánh giá hiệu quả của phương án; kế hoạch kiểm tra, giám sát). Hướng dẫn xây dựng các báo cáo chuyên đề về: điều tra rừng và phân vùng chức năng; điều tra đa dạng sinh học; đánh giá tác động môi trường, xã hội; phân chia lập địa và quản lý lập địa trồng rừng; khai thác giảm thiểu tác động. Đây là những tài liệu cần thiết để hướng dẫn các địa phương trong quá trình thực hiện phương án QLRBV.

Về Chứng chỉ quản lý rừng bền vững, Tổng cục Lâm nghiệp đã xây dựng Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng, gồm: Tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững đối với chủ rừng là tổ chức; Tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững theo nhóm và Tiêu chuẩn quản lý chuỗi hành trình sản phẩm. Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững được xây dựng trên cơ

sở các quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hướng dẫn của Chương trình Chứng nhận chứng chỉ rừng PEFC (PEFC ST 1001: 2010). Đồng thời Tổng cục Lâm nghiệp đã ban hành sổ tay hướng dẫn xây dựng hệ thống chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) để tổ chức, cá nhân xây dựng sổ tay hệ thống chuỗi hành trình sản phẩm phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp và tuân thủ tiêu chuẩn chuỗi hành trình sản phẩm có nguồn gốc từ rừng. Các hệ thống văn bản đã tương đối hoàn thiện.

Song song với quá trình xây dựng các hướng dẫn, Cục Lâm nghiệp (Tổng cục Lâm nghiệp trước đây) cũng đã phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai phổ biến, áp dụng các nội dung quy định tại Thông tư số 28 cho các tổ chức, cá nhân, chủ rừng trên phạm vi cả nước, bao gồm: (1)- Tổ chức 30 lớp tập huấn cho trên 1.500 cán bộ lâm nghiệp các cấp, các chủ rừng về nội dung xây dựng phương án QLRBV của chủ rừng là tổ chức, trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án QLRBV; (2)- Tổ chức 15 lớp đào tạo, tập huấn cho trên 400 cán bộ quản lý, chuyên gia đánh giá về cấp chứng chỉ rừng, xây dựng và vận hành Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS/NGB); (3)- Biên soạn và phát hành 1.000 cuốn sổ tay hướng dẫn thực hiện Quản lý rừng bền vững cho các cơ quan quản lý, chủ rừng...vv. Phát hành 1.000 tờ rơi, ấn phẩm giới thiệu Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia và Văn phòng chứng chỉ rừng Việt Nam. Xây dựng 05 bộ phim tư liệu, giới thiệu các mô hình quản lý rừng bền vững theo Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam (nguồn: Cục Lâm nghiệp).

Về kết quả xây dựng phương án Quản lý rừng bền vững: Theo số liệu từ các địa phương cho thấy: cả nước hiện có 718 chủ rừng là tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất, giao rừng, cho thuê rừng quản lý 7.650.582 ha. Tính đến thời điểm tháng 5/2023, cả nước có 417/718 phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Thông tư 28 chiếm 58% tổng số phương án cần phê duyệt với diện tích 5.412.060 ha đạt 70,7%; còn lại 148 phương án đã hoàn thiện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt năm 2023; 153 phương án triển khai hoàn thành vào các năm 2024-2025. Kết quả thống kê chi tiết số lượng các chủ rừng thực hiện phương án QLRBV được trình bày tại phụ lục 01.

3.1.1. Đối với chủ rừng là rừng đặc dụng

Theo phân loại hiện hành, nhóm chủ rừng đặc dụng gồm: (i) Vườn quốc gia (do trung ương hoặc địa phương quản lý), (ii) Ban quản lý rừng đặc dụng (gồm Khu dự trữ thiên nhiên, bảo tồn loài và sinh cảnh, bảo vệ cảnh quan (rừng bảo tồn di tích lịch sử-văn hóa; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao). và (iii) Viện/Trường quản lý rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học. Kết quả xác định số lượng chủ rừng là rừng đặc dụng đã, đang thực hiện phương án QLRBV được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1. Thống kê số lượng chủ rừng là rừng đặc dụng thực hiện xây dựng phương án QLRBV tại các địa phương

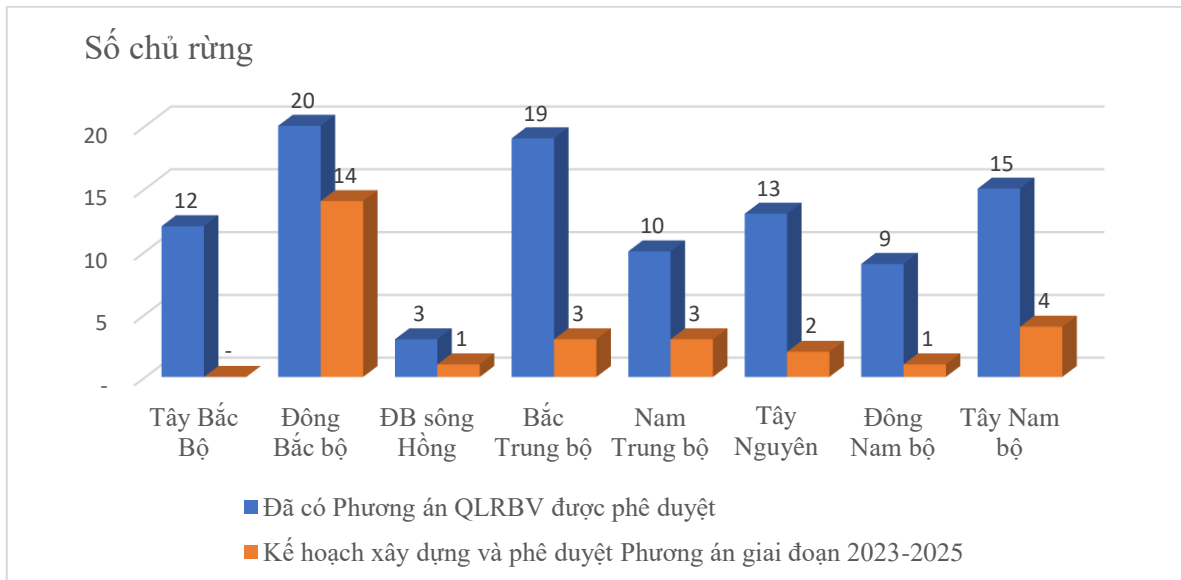
TT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
	Tổng cả nước	2.403.703	2.234.733	110.421	58.564	101	28
I	Tây Bắc bộ	147.732	147.732	-	-	12	-
1	Tỉnh Điện Biên	49.047	49.047	-	-	2	-
2	Tỉnh Sơn La	60.815	60.815	-	-	5	-
3	Tỉnh Hoà Bình	37.871	37.871	-	-	5	-
II	Đông Bắc bộ	430.973	430.971	-	-	20	14
1	Tỉnh Cao Bằng	24.261	24.261	-	-	-	-
2	Tỉnh Hà Giang	58.031	58.031	-	-	-	7
3	Tuyên Quang	40.370	40.370	-	-	1	2
4	Tỉnh Lào Cai	131.264	131.264	-	-	1	-
5	Tỉnh Bắc Cạn	29.069	29.069	-	-	3	-
6	Tỉnh Lạng Sơn	13.113	13.113	-	-	3	-
7	Tỉnh Quảng Ninh	28.814	28.814	-	-	2	2
8	Tỉnh Yên Bái	37.058	37.058	-	-	2	-
9	Tỉnh Thái Nguyên	35.835	35.835	-	-	2	1
10	Tỉnh Vĩnh Phúc	15.884	15.882	-	-	2	1
11	Tỉnh Phú Thọ	17.273	17.273	-	-	4	1
III	Đồng bằng sông Hồng	46.868	40.888	4.399	1.581	3	1
1	T.P Hà Nội	13.979	13.979	-	-	1	-
2	Tỉnh Hải Dương	7.444	1.465	4.399	1.581	-	1
3	Tỉnh Bắc Giang	12.952	12.952	-	-	1	-
4	Tỉnh Nam Định	7.100	7.100	-	-	-	-
5	Tỉnh Ninh Bình	5.393	5.393	-	-	1	-
IV	Bắc Trung bộ	699.408	621.266	71.136	7.024	19	3
1	Tỉnh Thanh Hoá	88.757	88.757	-	17	7	1

TT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
2	Nghệ An	211.524	161.032	47.957	2.535	4	-
3	Tỉnh Hà Tĩnh	98.645	74.501	20.025	4.118	2	-
4	Tỉnh Quảng Bình	146.961	143.453	3.154	353	1	2
5	Tỉnh Quảng Trị	61.123	61.123	-	-	2	-
6	Tỉnh TT Huế	92.400	92.400	-	-	3	-
V	Nam Trung bộ	298.479	280.592	7.083	10.804	10	3
1	Tỉnh Quảng Nam	115.439	115.439	-	-	2	-
2	TP Đà Nẵng	31.081	31.081	-	-	-	3
3	Tỉnh Bình Định	25.161	22.681	-	2.480	1	-
4	Tỉnh Phú Yên	21.083	19.457	-	1.626	2	-
5	Tỉnh Khánh Hoà	22.013	17.534	-	4.479	1	-
6	Tỉnh Bình Thuận	34.889	32.781	-	2.108	2	-
7	Ninh Thuận	48.814	41.619	7.083	111	2	-
VI	Tây Nguyên	479.009	452.451	26.537	20	13	2
1	Tỉnh Kon Tum	94.008	94.008	-	-	3	-
2	Tỉnh Gia Lai	54.746	54.746	-	-	2	-
3	Tỉnh Đắk Lắk	229.762	229.762	-	-	5	1
4	Tỉnh Đắk Nông	43.604	17.046	26.537	20	1	1
5	Tỉnh Lâm Đồng	56.889	56.889	-	-	2	-
VII	Đông Nam bộ	228.784	188.853	796	39.135	9	1
1	Tỉnh Bình Phước	31.191	31.191	-	-	3	-
2	Tỉnh Tây Ninh	40.709	40.709	-	-	2	-
3	Tỉnh Đồng Nai	140.116	100.185	796	39.135	2	-
4	Thành phố HCM	30	30	-	-	-	1
5	Tỉnh Bà Rịa- VTầu						-
VIII	Tây Nam bộ	72.450	71.980	470	-	15	4

TT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
1	Long An	2.999	2.999	-	-	2	-
2	Hậu Giang	2.713	2.713	-	-	1	-
3	Bến Tre	1.879	1.879	-	-	1	-
4	Đồng Tháp	7.654	7.654	-	-	1	-
5	Cà Mau	27.247	27.247	-	-	4	-
6	Sóc Trăng	740	270	470	-	1	4
7	An Giang	16.268	16.268	-	-	3	-

(Nguồn: Cục Lâm nghiệp, Báo cáo kết quả thực hiện phương án QLRBV tại các địa phương đến tháng 5/2023).

Đến thời điểm hiện tại, có 101/153 chủ rừng là rừng đặc dụng tại 63 tỉnh/thành phố đã xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án QLRBV, với diện tích 2.085.773 ha đạt 86,8%; 26 phương án được xây dựng và trình phê duyệt năm 2023; 26 phương án đang xây dựng (hình 1). Khu vực Tây Bắc có 12 chủ rừng đặc dụng đã hoàn thiện và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án QLRBV, đạt tỷ lệ 100%. Khu vực Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ có số lượng chủ rừng đặc dụng hoàn thành phương án QLRBV lớn nhất (lần lượt là 20 và 19 chủ rừng). Trong khi đó, khu vực Đông Bắc Bộ cũng là khu vực có số chủ rừng đặc dụng chưa hoàn thiện phê duyệt phương án lớn nhất (14 chủ rừng).



Hình 1. Thống kê số chủ rừng là rừng đặc dụng đã thực hiện và được phê duyệt Phương án QLRBV phân theo vùng sinh thái

(nguồn: Tổng hợp báo cáo từ các địa phương, tính đến ngày 30/5/2023)

3.1.2. Đối với chủ rừng là rừng phòng hộ

Theo quy định của Luật Lâm nghiệp rừng phòng hộ gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển và đáp ứng tiêu chí của mỗi loại rừng phòng hộ. Rừng phòng hộ được quản lý theo quy chế quản lý rừng, phần lớn diện tích rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ của các địa phương và một số chủ rừng là lực lượng vũ trang gắn với công tác tuần tra bảo vệ biên giới. Kết quả xác định số lượng chủ rừng là rừng phòng hộ đã, đang thực hiện phương án QLRBV được trình bày tại bảng sau:

Bảng 2. Thống kê số lượng chủ rừng là rừng phòng hộ thực hiện xây dựng phương án QLRBV tại các địa phương

TT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
Tổng diện tích		3.562.802		2.880.977	608.990	157	67
I	Tây Bắc bộ	254.350	25.678	222.918	5.755	4	7
1	Tỉnh Lai Châu	213.174	25.678	182.049	5.447	-	7
2	Tỉnh Điện Biên	29.446	-	29.446		3	-

TT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
3	Tỉnh Sơn La	7.632	-	7.632	-	1	-
4	Tỉnh Hoà Bình	4.099	-	3.790	308	-	-
II	Đông Bắc bộ	465.534	-	448.358	17.176	15	5
1	Tỉnh Cao Bằng	121.399	-	121.399	-	-	-
2	Tỉnh Hà Giang	41.610	-	41.610	-	3	2
3	Tuyên Quang	47.053	-	46.739	314	2	-
4	Tỉnh Lào Cai	109.743	-	92.880	16.863	-	-
5	Tỉnh Quảng Ninh	47.688	-	47.688	-	6	-
6	Tỉnh Yên Bái	94.265	-	94.265	-	2	-
7	Tỉnh Thái Nguyên	3.435	-	3.435	-	-	2
8	Tỉnh Vĩnh Phúc	342	-	342	-	2	1
III	Đồng bằng sông Hồng	30.809	-	29.148	1.660	8	-
1	Tỉnh Bắc Giang	21.092	-	19.432	1.660	2	-
2	Tỉnh Ninh Bình	9.160	-	9.160	-	5	-
IV	Bắc Trung bộ	703.042	8.155	564.493	130.377	25	27
1	Tỉnh Thanh Hoá	117.979	519	90.808	26.636	8	15
2	Nghệ An	241.379	25	202.355	38.999	4	6
3	Tỉnh Hà Tĩnh	86.299	-	71.542	14.756	3	1
4	Tỉnh Quảng Bình	116.788	-	101.579	15.210	1	5
5	Tỉnh Quảng Trị	55.331	-	44.235	11.095	3	-
6	Tỉnh TT Huế	85.267	7.611	53.974	23.681	6	-
V	Nam Trung bộ	1.263.465	37.196	980.991	245.278	35	16
1	Tỉnh Quảng Nam	302.262	33.842	228.484	39.936	-	8
2	Tỉnh Quảng Ngãi	107.110	-	107.110	-	1	-
3	Tỉnh Bình Định	156.828	3.354	142.563	10.911	3	5
4	Tỉnh Phú Yên	102.041	-	79.071	22.970	5	-

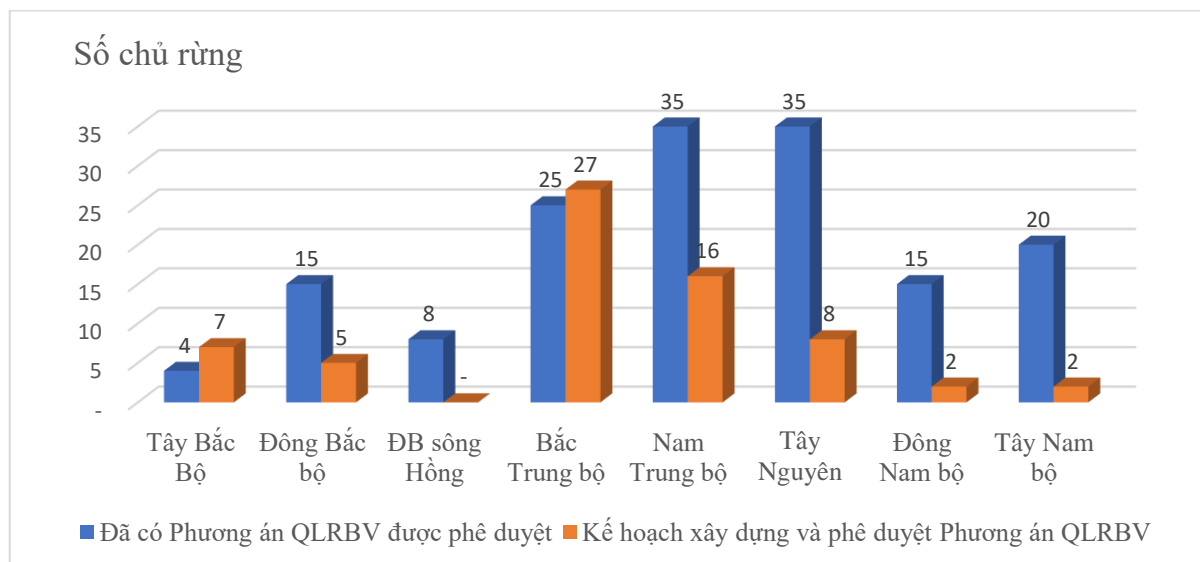
TT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
5	Tỉnh Khánh Hoà	247.075	-	217.560	29.515	4	1
6	Tỉnh Bình Thuận	274.487	-	139.641	134.846	18	2
7	Ninh Thuận	73.662	-	66.562	7.100	4	-
VI	Tây Nguyên	556.080	1.789	420.578	133.713	35	8
1	Tỉnh Kon Tum	123.448	-	123.448	-	5	-
2	Tỉnh Gia Lai	212.954	-	100.023	112.931	21	-
3	Tỉnh Đắk Lắk	39.199	-	18.418	20.782	2	-
4	Tỉnh Đắk Nông	46.410	1.789	44.621	-	4	1
5	Tỉnh Lâm Đồng	134.068	-	134.068	-	3	7
VII	Đông Nam bộ	220.513	-	150.604	69.909	15	2
1	Tỉnh Bình Phước	87.184	-	39.393	47.791	5	-
2	Tỉnh Bình Dương	3.612	-	3.612	-	1	-
3	Tỉnh Tây Ninh	31.927	-	31.927	-	2	-
4	Tỉnh Đồng Nai	52.749	-	30.631	22.118	6	-
5	Thành phố HCM	35.191	-	35.191	-	-	2
6	Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu						-
VIII	Tây Nam bộ	69.009	-	63.887	5.122	20	2
1	Long An	2.086	-	2.086	-	6	-
2	Bến Tre	2.124	-	2.124	-	1	-
3	Đồng Tháp	5.169	-	47	5.122	4	2
4	Cà Mau	58.229	-	58.229	-	7	-
5	Tỉnh Bạc Liêu	7.500	7.500	-	-	1	-
6	Tỉnh Tiền Giang	1.400	-	1.400	-	2	-

(Nguồn: Cục Lâm nghiệp, Báo cáo kết quả thực hiện phương án QLRBV tại các địa phương đến tháng 5/2023).

Đến thời điểm hiện tại, có 157/251 chủ rừng là rừng phòng hộ tại 63 tỉnh/thành phố đã xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án QLRBV với diện

tích 2.081.428 ha đạt 58,4%; 47 phương án được xây dựng và trình duyệt năm 2023; 47 phương án đang xây dựng (hình 3). Khu vực đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ chủ rừng là rừng phòng hộ được phê duyệt phương án QLRBV cao nhất, với tỷ lệ 100% (8 chủ rừng), tiếp theo là khu vực Đông Nam Bộ (15/17 chủ rừng) với tỷ lệ 88,2%.

Khu vực Bắc Trung Bộ có số chủ rừng chưa thực hiện xây dựng phương án QLRBV lớn nhất, với 27 chủ rừng, tiếp theo là khu vực Nam Trung Bộ, với 16 chủ rừng. Ngoài khu vực Tây Bắc Bộ, Khu vực Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ có số lượng chủ rừng đang xây dựng kế hoạch xây dựng phương án QLRBV ít nhất (2 chủ rừng).



Hình 2. Thống kê số chủ rừng là rừng phòng hộ đã thực hiện và được phê duyệt Phương án QLRBV phân theo vùng sinh thái

(nguồn: Tổng hợp báo cáo từ các địa phương, tính đến ngày 30/5/2023)

3.1.3. Đối với chủ rừng là rừng sản xuất

Chủ rừng là rừng sản xuất thuộc hai nhóm chủ rừng tổ chức chính: (i) Nhóm công ty lâm nghiệp được sắp xếp theo Nghị định 118 và (ii) Nhóm các chủ rừng tổ chức khác quản lý rừng sản xuất (đơn vị vũ trang, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã về lâm nghiệp,...). Kết quả xác định số lượng chủ rừng là rừng sản xuất đã, đang thực hiện phương án QLRBV được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3. Thống kê số lượng chủ rừng là rừng sản xuất thực hiện xây dựng phương án QLRBV tại các địa phương

TT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
Tổng cả nước		1.684.077	27.144	210.794	1.446.139	156	91

TT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
I	Tây Bắc bộ	18.838	-	1.024	17.814	6	3
1	Tỉnh Sơn La	8.094	-	-	8.094	1	-
2	Tỉnh Hoà Bình	10.744	-	1.024	9.720	5	3
II	Đông Bắc bộ	140.283	522	22.552	117.209	24	12
1	Tỉnh Hà Giang	7.862	-	-	7.862	1	-
2	Tuyên Quang	26.083	-	-	26.083	9	5
3	Tỉnh Bắc Cạn	13.561	-	-	13.561	-	1
4	Tỉnh Lạng Sơn	14.177	-	-	14.177	3	-
5	Tỉnh Quảng Ninh	57.602	522	22.552	34.528	3	4
6	Tỉnh Yên Bái	4.678	-	-	4.678	-	-
7	Tỉnh Thái Nguyên	5.251	-	-	5.251	1	1
8	Tỉnh Vĩnh Phúc	1.832	-	-	1.832	3	1
9	Tỉnh Phú Thọ	9.237	-	-	9.237	4	-
III	Đồng bằng sông Hồng	14.603	-	-	14.603	4	-
1	Tỉnh Bắc Giang	14.603	-	-	14.603	4	-
IV	Bắc Trung bộ	290.636	524	61.540	228.571	21	31
1	Tỉnh Thanh Hoá	13.022	-	-	13.022	-	13
2	Nghệ An	60.856	-	26.230	34.626	2	7
3	Tỉnh Quảng Bình	105.974	-	11.475	94.499	3	6
4	Tỉnh Quảng Trị	16.661	-	1.298	15.363	1	2
5	Tỉnh TT Huế	32.015	524	6.699	24.792	6	-
V	Nam Trung bộ	210.769	1.436	85.473	123.859	24	18
1	TP Đà Nẵng	1.809	-	-	1.809	3	5
2	Tỉnh Quảng Ngãi	2.989	-	-	2.989	1	-
3	Tỉnh Bình Định	36.863	1.436	6.207	29.220	3	-
4	Tỉnh Phú Yên	14.232	-	43	14.189	7	-

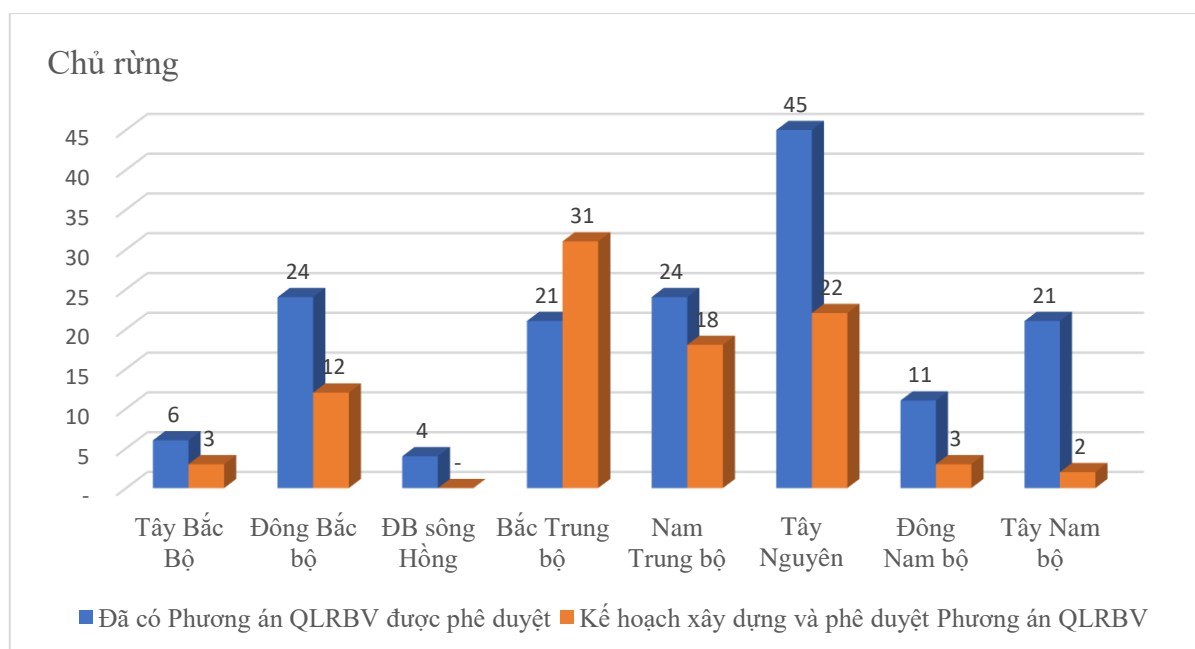
TT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
5	Tỉnh Khánh Hoà	77.054	-	41.935	35.119	6	11
6	Tỉnh Bình Thuận	26.377	-	-	26.377	2	2
7	Ninh Thuận	51.445	-	37.289	14.157	2	-
VI	Tây Nguyên	860.979	24.452	37.701	798.826	45	22
1	Tỉnh Kon Tum	221.738	-	-	221.738	8	-
2	Tỉnh Gia Lai	117.894	22.884	5.394	89.616	11	-
3	Tỉnh Đắk Lắk	193.431	-	26.026	167.406	15	7
4	Tỉnh Đắk Nông	151.100	1.568	6.281	143.251	6	10
5	Tỉnh Lâm Đồng	176.816	-	-	176.816	5	5
VII	Đông Nam bộ	72.666	210	2.503	69.953	11	3
1	Tỉnh Bình Phước	63.789	-	2.503	61.286	7	3
2	Tỉnh Bình Dương	2.840	210	-	2.631	1	-
3	Tỉnh Đồng Nai	1.088	-	-	1.088	2	-
4	Thành phố HCM	508	-	-	508	-	-
5	Tỉnh Bà Rịa- VTầu						-
VIII	Tây Nam bộ	75.303	-	-	75.303	21	2
1	Long An	3.294	-	-	3.294	6	-
2	Hậu Giang	346	-	-	346	-	-
3	Bến Tre	355	-	-	355	1	-
4	Đồng Tháp	2.561	-	-	2.561	2	1
5	Cà Mau	54.821	-	-	54.821	11	-
6	Sóc Trăng	2.689	-	-	2.689	-	1
7	An Giang	11.237	-	-	11.237	1	-

(Nguồn: Cục Lâm nghiệp, Báo cáo kết quả thực hiện phương án QLRBV tại các địa phương đến tháng 5/2023).

Số chủ rừng là rừng sản xuất đã được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững chiếm tỷ lệ tương đối thấp. Đến thời điểm hiện tại, có 156/314 chủ rừng là rừng

sản xuất tại 63 tỉnh/thành phố đã xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án QLRBV, chỉ chiếm 49,7% tổng số chủ rừng sản xuất. Khu vực Đồng bằng sông Hồng có 4/4 chủ rừng là rừng sản xuất đã hoàn thành xây dựng phương án QLRBV. Khu vực Tây Nguyên và khu vực Bắc Trung Bộ có số lượng chủ rừng là rừng sản xuất đã hoàn thiện và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án QLRBV lớn nhất (lần lượt là 45 và 31 chủ rừng) (hình 3).

Số lượng chủ rừng đang có kế hoạch xây dựng phương án QLRBV chiếm tỷ lệ khá lớn với 28,98%. Trong đó khu vực Bắc Trung Bộ, khu vực Tây Nguyên có số lượng chủ rừng đang có kế hoạch xây dựng phương án QLRBV lớn nhất (lần lượt là 31 và 22 chủ rừng).



Hình 3. Thống kê số chủ rừng là rừng sản xuất đã thực hiện và được phê duyệt Phương án QLRBV phân theo vùng sinh thái

(nguồn: Tổng hợp báo cáo từ các địa phương, tính đến ngày 30/5/2023)

Như vậy, trong 3 nhóm đối tượng chính thì số chủ rừng là rừng sản xuất có tỷ lệ hoàn thành phương án QLRBV đạt mức thấp nhất và cao nhất là nhóm đối tượng chủ rừng là rừng đặc dụng. Trong khi đó, xét về tỷ lệ chưa thực hiện phương án QLRBV thì nhóm đối tượng chủ rừng là rừng sản xuất lại có tỷ lệ lớn nhất và thấp nhất là đối tượng chủ rừng là rừng đặc dụng. Vấn đề này được giải thích tại 3 nguyên nhân chính:

(1)- Các chủ rừng là rừng đặc dụng có ranh giới đất đai được giao rõ ràng, ít xảy ra hiện tượng chồng lấn, tranh chấp với cộng đồng, hộ gia đình cá nhân và các chủ rừng khác. Mặt khác, công tác quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng đặc dụng nghiêm ngặt hơn nên ít xảy ra hiện tượng lấn chiếm. Trong khi đối với các chủ rừng là rừng sản xuất có nhiều đơn vị ranh giới đất đai chưa rõ ràng. Diện tích này

vẫn chưa được các cơ quan chức năng của Nhà nước tiến hành các tục thu hồi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ rừng là tổ chức.

(2)- Các chủ rừng đặc dụng chủ yếu là đơn vị trực thuộc nhà nước (Bộ Nông nghiệp hoặc UBND cấp tỉnh, huyện) nên việc cân đối nguồn vốn để xây dựng và thực hiện phương án QLRBV thuận lợi trong khi nhóm chủ rừng là rừng phòng hộ, rừng sản xuất khả năng cân đối nguồn vốn khó khăn hơn;

(3)- Nhóm chủ rừng là rừng sản xuất có nhiều đối tượng là các doanh nghiệp tư nhân, công ty lâm nghiệp không thuộc nhà nước, các đơn vị vũ trang khó có thể xây dựng phương án QLRBV nếu không thuê một đơn vị tư vấn trong khi nguồn kinh phí lại không đủ.

3.2. Thuận lợi, khó khăn, tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT

3.2.1. Thuận lợi

- Hệ thống Văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ quản lý rừng bền vững cơ bản đáp ứng được yêu cầu thực tiễn quản lý, sản xuất của các địa phương, chủ rừng.
- Các địa phương kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo, điều hành, tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, tập huấn cho các chủ rừng về nội dung phương án quản lý rừng bền vững, trình tự, thủ tục thẩm định phê duyệt phương án theo quy định tại Điều 27 của Luật Lâm nghiệp và quy định tại Thông tư số 28; tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng theo quy định.
- Có sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp và sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành chức năng nên kết quả, chất lượng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng đạt cao như: Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Trị, Gia Lai, Bình Định, Đồng Nai, Bình Phước...vv.
- Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia được hoàn thiện giúp các chủ rừng tiếp cận nhanh hơn, giá thành rẻ hơn trong việc cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị trong ngành, sự tham gia tích cực của các đơn vị liên quan trong quá trình xây dựng và vận hành Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia.

3.2.2. Khó khăn

3.2.2.1. Về các vấn đề kỹ thuật

Trong quá trình thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt tại một số địa phương, trên lâm phần vẫn có tình trạng chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các Chương trình, Dự án, điều chỉnh lâm phần quản lý. Điều này ảnh hưởng đến Phương án đã được phê duyệt và phải điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững để phù hợp với điều kiện thực tế.

Mặc dù Phương án quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ và phát triển rừng nhưng có trường hợp các cơ quan đơn vị có liên quan không chấp nhận số liệu như lô trạng thái, hiện trạng rừng trong Phương án quản lý rừng bền vững. Điều này dẫn tới sự chênh lệch số liệu giữa phương án QLRBV, số liệu theo dõi diễn biến rừng hàng năm, số liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng, số liệu kiểm kê đất đai,...

Dân số tăng cao, nhu cầu đất ở, đất sản xuất, gỗ làm nhà... rất lớn tạo áp lực cho công tác quản lý bảo vệ rừng theo phương án quản lý rừng bền vững. Hiệu quả các chính sách đầu tư hỗ trợ để nâng cao đời sống vật chất, văn hoá - xã hội và tinh thần cho cộng đồng người dân địa phương còn hạn chế; chưa thu hút lao động địa phương vào các hoạt động dịch vụ du lịch và bảo vệ rừng nhằm giảm thiểu mọi tác động xâm hại đến rừng và thực hiện chủ trương của Chính phủ về thực hiện xóa đói giảm nghèo bền vững.

Theo quy định tại khoản 1, Điều 59, Luật Lâm nghiệp thì "Chủ rừng quyết định khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của mình", khi thực hiện phương án quản lý rừng bền vững thì phải thực hiện kế hoạch khai thác rừng theo phương án được phê duyệt. Nhưng trong thực tế, việc tiêu thụ lâm sản phụ thuộc rất nhiều vào nhu cầu, thị hiếu, giá cả của thị trường (khi giá thị trường tiêu thụ giảm, việc khai thác không mang lại lợi nhuận; khi giá thị trường tăng cao thì không có kế hoạch khai thác). Vì vậy, việc triển khai thực hiện khai thác rừng của các chủ rừng theo kế hoạch phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt còn bất cập.

Đối với diện tích rừng phòng hộ, việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát phương án quản lý rừng bền vững phụ thuộc vào nguồn vốn đầu tư của ngân sách Nhà nước, đặc biệt đối với các công trình có sử dụng nguồn vốn đầu tư công (phụ thuộc vào kỳ trung hạn); ngoài ra, hoạt động lâm nghiệp, đặc biệt là hoạt động trồng rừng, trồng bổ sung,.. phụ thuộc vào điều kiện lập địa và bị ảnh hưởng trực tiếp khí hậu thời tiết, nên kết quả thực hiện hàng năm thường bị thay đổi, ảnh hưởng đến mục tiêu, nội dung đề ra cho cả giai đoạn của phương án đã phê duyệt

Công tác phê duyệt Phương án hầu hết gặp khó khăn trong quá trình lấy ý kiến thống nhất của các Sở ngành và địa phương có liên quan về nội dung Phương án theo quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 13 của Thông tư số 28. Theo đó, nội dung Phương án mang tính định hướng chung về các giải pháp, các hoạt động ưu tiên và nguồn kinh phí để làm cơ sở triển khai thực hiện các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của các đơn vị chủ rừng nên việc xác định chính xác nhu cầu vốn cũng như cụ thể các hoạt động nào sẽ được triển khai trong giai đoạn 10 năm là rất khó khăn. Tuy nhiên, tại nhiều tỉnh, thành phố, theo ý kiến của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư đòi hỏi phải làm rõ được tính khả thi, khả năng cân đối của nguồn ngân sách cho cả giai đoạn 10 năm nên rất khó khăn trong việc giải trình riêng lẻ Phương án của từng đơn vị chủ rừng, do mỗi kế hoạch dự kiến thực hiện đều phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, còn việc hàng năm được thực hiện những nội dung nào, nguồn vốn được cấp bao nhiêu thì phụ thuộc vào nguồn kinh phí của Trung ương và địa phương cấp cho các đơn vị hằng năm.

Chứng chỉ quản lý rừng bền vững được cấp cho chủ rừng theo nguyên tắc tự nguyện trong khi hệ thống các tiêu chuẩn, chỉ số khi cấp chứng chỉ rừng bền vững rất phức tạp nên khi thực hiện quản lý rừng bền vững thường gặp những khó khăn, trở ngại.

Trong thời gian triển khai xây dựng phương án, các chính sách của ngành lâm nghiệp thay đổi, chưa quy định rõ về định mức và nguồn vốn thực hiện các chính sách để làm cơ sở xây dựng phương án.

Quy định thời gian thực hiện phương án quản lý rừng bền vững tối đa là 10 năm, nhưng thực tiễn quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được chủ rừng quản lý lâu dài, rừng sản xuất là rừng trồng đang theo xu hướng, chủ trương trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ thành rừng trồng gỗ lớn có chu kỳ kinh doanh tối thiểu 10 năm. Vì vậy, nhiều địa phương, chủ rừng đề xuất sửa đổi cụm từ “tối đa 10 năm” thành “tối thiểu 10 năm” cho phù hợp với thực tiễn quản lý, chu kỳ kinh doanh.

Chưa quy định cụ thể các trường hợp chủ rừng phải điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển loại rừng hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc điều chỉnh phân khu chức năng đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh có ảnh hưởng đến nội dung phương án quản lý rừng bền vững đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để phù hợp với quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

Chưa có quy định điều chỉnh kế hoạch quản lý rừng bền vững thuộc phương án quản lý rừng bền vững đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo sự linh hoạt, phù hợp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của chủ rừng trước những biến động của thị trường.

3.2.2.2. *Khó khăn về đất đai và cơ sở hạ tầng*

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ rừng là tổ chức vẫn chưa được thực hiện triệt để, vẫn còn có những diện tích đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trước khi thành lập khu bảo tồn, công ty lâm nghiệp. Diện tích này vẫn chưa được các cơ quan chức năng của Nhà nước tiến hành các tục thu hồi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ rừng là tổ chức. Điều này gây khó khăn cho các chủ rừng khi xây dựng và thực hiện phương án QLRBV. Ngoài ra, tại một số chủ rừng chưa hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa có đủ căn cứ pháp lý cho việc xây dựng phương án QLRBV.

Chủ rừng là tổ chức ở một số địa phương đến nay chưa được cấp có thẩm quyền giao đất, giao rừng theo quy định của pháp luật về Lâm nghiệp nên không đủ cơ sở pháp lý xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

Tại một số địa phương, các vụ việc lấn chiếm đất lâm nghiệp kéo dài chưa được cơ quan chức năng giải quyết, việc thu hồi đất để triển khai trồng rừng là rất khó khăn làm ảnh hưởng đến tiến độ và kế hoạch phát triển rừng của các đơn vị chủ rừng.

Cả nước hiện còn trên 3,3 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, không phải là chủ rừng theo quy định tại Điều 8 của Luật Lâm nghiệp nên không có cơ sở xây dựng, tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

Hạ tầng lâm nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất, đặc biệt là hệ thống đường lâm nghiệp dẫn đến khó khăn trong công tác đầu tư từ khâu trồng, chăm sóc, tỉa thưa, khai thác và vận chuyển nên chi phí cao ảnh hưởng đến giá trị lợi ích kinh tế trong quá trình thực hiện quản lý rừng bền vững.

3.2.2.3. *Nguồn kinh phí*

Phần lớn các địa phương, chủ rừng đều khó khăn về bố trí nguồn kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Theo quy định, nguồn kinh phí xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng do nhà nước là đại diện chủ sở hữu được bố trí từ ngân sách nhà nước và tiền thu từ dịch vụ môi trường rừng của các chủ rừng. Tuy nhiên, do ngân sách của các tỉnh cho ngành lâm nghiệp còn khó khăn và hầu hết các đơn vị chủ rừng không có nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng nên không có kinh phí để bố trí xây

dựng Phương án. Việc xây dựng phương án QLRBV đòi hỏi nguồn kinh phí lớn các chủ rừng thường không có đủ điều kiện để thực hiện.

Hiện nay, quy định hỗ trợ ngân sách cho các chủ rừng không phải là các Ban quản lý rừng để xây dựng và thực hiện các phương án chưa có, nên chưa khuyến khích các hoạt động quản lý rừng bền vững của nhóm chủ thể này.

Trong quá trình xây dựng Phương án các đơn vị đã đề ra các giải pháp về vốn và huy động vốn để triển khai thực hiện Phương án, tuy nhiên đến nay nguồn kinh phí của các đơn vị chủ rừng không đủ để đảm bảo các hoạt động quản lý bảo vệ và phát triển rừng nên ảnh hưởng chỉ tiêu kế hoạch phát triển rừng giai đoạn 2021 – 2025 và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ công tác và thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng.

Nội dung phương án quản lý rừng bền vững của các chủ rừng đều xây dựng cụ thể, chi tiết nhu cầu kinh phí để thực hiện các nội dung, kế hoạch công việc; tuy nhiên về kinh phí hỗ trợ của tỉnh cho các chủ rừng để triển khai thực hiện các nội dung, kế hoạch của phương án quản lý rừng bền vững còn thiếu.

Chưa bố trí kinh phí kịp thời để thực hiện theo phương án quản lý rừng bền vững đã xây dựng, cụ thể: Nhà chốt, trạm quản lý bảo vệ rừng; chòi canh lửa; cầu, đường giao thông phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng,... đến nay chưa có đơn vị nào triển khai thực hiện được, do thiếu kinh phí và khó khăn, vướng mắc trong việc xin cấp phép xây dựng, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng theo quy định.

Hệ thống các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ số (07 nguyên tắc, 34 tiêu chí và 122 chỉ số theo điều 14 thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT) để đánh giá xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chỉ rừng nhiều, phức tạp nên việc đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí theo quy định là hết sức khó khăn.

Về vấn đề chứng chỉ rừng: Chi phí để thuê tư vấn xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, lập hồ sơ đánh giá, đánh giá, cấp chứng chỉ rừng theo thực tế hiện nay bình quân khoảng trên 1.300.000 đồng/ha (tùy vào quy mô diện tích/chứng chỉ); trong khi hiện nay ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa không quá 300.000 đồng/ha cho chi phí đánh giá cấp chứng chỉ rừng cho chủ rừng; ngoài ra hàng năm còn phải bố trí kinh phí cho công tác đánh giá duy trì chứng chỉ nên khó khăn trong việc mở rộng diện tích quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng, nhất là chủ rừng là hộ gia đình cá nhân nếu không có doanh nghiệp hỗ trợ cho việc lập hồ sơ đánh giá và cấp chứng chỉ và đánh giá duy trì hàng năm. Bên cạnh đó, nhiều chủ rừng chưa tìm được đầu ra cho thu mua gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo hệ thống chứng chỉ

rừng Quốc gia PEFC/VFCS nên chủ rừng chưa mặn mà đối với công tác tham gia chứng chỉ rừng.

3.2.3. Tồn tại, hạn chế

Công tác tập huấn, hướng dẫn việc xây dựng, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững chưa được quan tâm đúng mức. Kiến thức về xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng của cơ quan quản lý các cấp còn nhiều hạn chế.

Sản xuất lâm nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài (từ 5-10 năm/1 chu kỳ) trong khi đầu tư để thực hiện phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng khá tốn kém. Mặt khác do các tổ chức, cá nhân khác được Nhà nước giao đất, giao rừng chưa thực hiện hết nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi, chưa thực hiện nghiêm pháp luật về đất đai, về lâm nghiệp

Điều 12 - phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức kinh tế và chủ rừng là hộ gia đình cá nhân cộng đồng dân cư: Điều này quy định chủ rừng là tổ chức kinh tế, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự phê duyệt và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững. Tuy nhiên nếu các chủ rừng nói trên tự phê duyệt để không có cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thẩm định phương án trước khi phê duyệt dẫn đến nội dung phương án không đảm bảo các yêu cầu theo quy định gây khó khăn cho việc triển khai thực hiện sau này.

Theo quy định tại Điểm c, khoản 4 Điều 13 quy định: “Trong thời gian 03 ngày làm việc, UBND cấp tỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và trả kết quả cho chủ rừng.....”. Tuy nhiên, trong thực tế đối với thẩm quyền UBND cấp tỉnh phê duyệt, UBND cấp tỉnh phải lấy ý kiến các Thành viên UBND tỉnh bằng văn bản mất rất nhiều thời gian (chậm nhất là 07 ngày).

Hiện nay Phương án của một số đơn vị chủ rừng chưa được phê duyệt do chưa có đầy đủ ý kiến thống nhất của các Sở ngành và địa phương về nội dung phương án. Đồng thời, việc xác định tính khả thi, mức kinh phí cho từng hạng mục của Phương án theo ý kiến của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư là rất khó khăn do Phương án chỉ mang tính định hướng, kế hoạch dự kiến, còn việc triển khai thực hiện cụ thể từng hạng mục của Phương án thì đơn vị phải xây dựng phương án, dự án, hồ sơ thiết kế cụ thể.

Việc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, nhóm hộ theo quy định của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT gặp nhiều khó khăn do chủ rừng được giao diện tích nhỏ lẻ manh mún, rừng chủ yếu tập trung ở vùng sâu, xa, trình độ dân trí chưa cao, điều kiện kinh tế còn rất khó khăn; trong khi nhận thức về quản lý rừng bền vững và nắm

được các nguyên tắc, tiêu chí, các chỉ số (gồm 7 nguyên tắc, 34 tiêu chí và 122 chỉ số) của các chủ rừng còn rất hạn chế, nhất là đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân.

Đối với các chủ rừng là tổ chức nhà nước, mặc dù đã xây dựng và phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững nhưng thực tế ngân sách nhà nước bố trí chỉ đáp ứng 20-30% so với kế hoạch hằng năm.

Nội dung phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 28, có những nội dung khó thực hiện với chủ rừng như: việc đánh giá đa dạng sinh học, thống kê tên khoa học các loài động, thực vật rừng trong khi chủ rừng quản lý chủ yếu rừng trồng sản xuất.

Chưa có hướng dẫn xây dựng phương án quản lý rừng bền vững đối với chủ rừng có các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại Điều 32 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (khoản 17 Điều 1 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 156/2018/NĐ-CP).

Chưa có quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững khi chủ rừng có các hoạt động du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng sản xuất.

Chưa cập nhật, bổ sung tiêu chí quản lý rừng bền vững quy định tại Phụ lục I để hài hòa với bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của PEFC, FSC và thực tiễn quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Một số nội dung về điều tra đa dạng sinh học, thống kê tên khoa học của các loài động thực vật rừng theo Phụ lục III đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư khó tự thực hiện.

Chưa có Phụ lục hướng dẫn nội dung phương án quản lý rừng bền vững đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư khi có hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng sản xuất.

Phụ lục IV. Rừng có giá trị bảo tồn cao: được thể hiện vào những nguyên tắc, tiêu chí quản lý rừng bền vững tại Phụ lục I, đồng thời phương pháp, cách thức điều tra đa dạng sinh học (điều tra theo chuyên đề) thực hiện theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT; xây dựng bản đồ hiện trạng đa dạng sinh học thực hiện theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11565:2016.

3.3. Đề xuất sửa đổi một số điều của Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT

Trên cơ sở kết nghiên cứu những phản ánh của các địa phương về quá trình triển khai và thực hiện của Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT, đồng thời qua xem xét những phương án QLRBV đang được thực hiện, tư vấn đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT như sau:

Bảng 4. Đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28

Các vấn đề trong Thông tư 28	Đề xuất các thay đổi, sửa đổi	Giải trình	Tác động tiềm ẩn KT-MT-XH
Thông tư 28/2018TT-BNNPTNT			
<p>Điều 3. Xây dựng, thực hiện và điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững</p>	<p>- Đề nghị giữ nguyên khoản 2 và khoản 3</p> <p>- Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản “3. Thời gian thực hiện và điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững.” như sau:</p> <p>a) Thời gian thực hiện phương án quản lý rừng bền vững tối đa là 10 năm kể từ ngày phương án được phê duyệt.</p> <p>b) Điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt:</p> <p>- Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến mục đích sử dụng rừng và phải điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững, thì chủ rừng trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với những nội dung cần điều chỉnh.</p> <p>- Trường hợp chủ rừng có nhu cầu điều chỉnh kế hoạch sản xuất, kinh</p>	<p>Do, thời gian thực hiện phương án tối đa 10 năm. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung cho phép chủ rừng chủ động phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sản xuất, kinh doanh theo năm kế hoạch trong phương án quản lý rừng bền vững đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là phù hợp với thực tiễn quản lý, sản xuất, kinh doanh của chủ rừng. Tạo điều kiện thuận lợi, linh hoạt, tự chủ cho chủ rừng trong quá trình thực hiện phương án quản lý rừng bền vững, tổ chức sản xuất, kinh doanh rừng đạt hiệu quả,</p>	<p>Tạo điều kiện thuận lợi, linh hoạt, tự chủ cho chủ rừng trong quá trình thực hiện phương án quản lý rừng bền vững, tổ chức sản xuất, kinh doanh rừng đạt hiệu quả, thích ứng kịp thời với những diễn biến, biến động giá cả của thị trường. Không làm phát sinh thủ tục, chi phí.</p>

Các vấn đề trong Thông tư 28	Đề xuất các thay đổi, sửa đổi	Giải trình	Tác động tiềm ẩn KT-MT-XH
	doanh theo năm kế hoạch trong phương án quản lý rừng bền vững đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để phù hợp với thực tiễn sản xuất, thị trường thì chủ rừng tự phê duyệt nội dung kế hoạch cần điều chỉnh nhưng không làm ảnh hưởng đến mục tiêu của phương án quản lý rừng bền vững.	thích ứng kịp thời với những diễn biến, biến động giá cả của thị trường, như kế hoạch: chuẩn bị cây con, diện tích, sản lượng khai thác rừng, diện tích trồng, chăm sóc rừng trồng...vv.	
Điều 4. Hồ sơ, tài liệu, bản đồ phục vụ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững	<p>- Đề nghị giữ nguyên khoản 1 và khoản 2</p> <p>- Đề nghị sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3, như sau:</p> <p>a) Các loại bản đồ gồm: bản đồ hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; bản đồ quy hoạch lâm nghiệp theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11566:2016</p>	Việc bổ sung bản đồ kế hoạch sử dụng đất để chủ rừng thể hiện đầy đủ diện tích các loại đất, loại rừng trong phương án quản lý rừng bền vững được quản lý thống nhất trên bản đồ, ngoài thực địa; hỗ trợ công tác quản lý, kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương.	Quy định rõ việc xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11566:2016, làm căn cứ để các chủ rừng thực hiện.
Điều 7. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng sản xuất	Đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung của Phương án Quản lý rừng bền vững	Trong quá trình xây dựng phương án, nhiều địa phương đã phản	Thuận lợi hơn cho các chủ rừng khi xây dựng

Các vấn đề trong Thông tư 28	Đề xuất các thay đổi, sửa đổi	Giải trình	Tác động tiềm ẩn KT-MT-XH
	(liên quan đến phụ lục 2 và phụ lục 3)	ánh về những bất cập của mẫu Phương án QLRBV cũng như những nội dung của phương án QLRBV.	
Điều 8. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, nhóm hộ	<p>Đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:</p> <p>Điều 8. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, nhóm hộ</p> <p>1. Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết hình thành nhóm hộ tự nguyện xây dựng và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững theo nội dung hướng dẫn tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.</p> <p>2. Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết hình thành nhóm hộ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, trong đó có các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại khoản 3,</p>	Do Điều 8 của Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT chưa hướng dẫn chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết hình thành nhóm hộ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững có các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Việc sửa đổi, bổ sung Điều 8, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho chủ rừng khai thác tiềm năng, thế mạnh, cảnh quan của khu rừng, tạo nguồn	Thuận lợi hơn cho các chủ rừng khi xây dựng

Các vấn đề trong Thông tư 28	Đề xuất các thay đổi, sửa đổi	Giải trình	Tác động tiềm ẩn KT-MT-XH
	<p>khoản 4 Điều 60 Luật Lâm nghiệp và Quy chế quản lý rừng thực hiện theo nội dung hướng dẫn tại Phụ lục IIIa kèm theo Thông tư này.”.</p>	<p>thu nhập ổn định, bền vững, phù hợp với thực tiễn quản lý rừng của các chủ rừng, nơi có điều kiện phát triển loại hình dịch vụ</p>	
<p>Điều 9. Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng quản lý từ hai loại rừng trở lên</p>	<p>Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9, như sau:</p> <p>2. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững thực hiện theo quy định tại Thông tư này. Mẫu phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức theo Phụ lục II và chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết hình thành nhóm hộ theo Phụ lục III hoặc Phụ lục IIIa kèm theo Thông tư này.</p>	<p>Để phù hợp với nội dung sửa đổi, bổ sung Điều 8 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT</p>	<p>Thuận lợi hơn cho các chủ rừng khi xây dựng</p>
<p>Điều 11. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức quản lý rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p>	<p>Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 11, như sau:</p> <p>4. Trình tự thực hiện:</p> <p>a) Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này đến Cục Lâm nghiệp. Đối với hồ sơ không hợp lệ, trong</p>	<p>Do đổi tên Tổng cục Lâm nghiệp thành Cục Lâm nghiệp.</p> <p>Lý do: Do thay đổi chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và</p>	<p>Thuận lợi hơn cho các chủ rừng khi xây dựng</p>

Các vấn đề trong Thông tư 28	Đề xuất các thay đổi, sửa đổi	Giải trình	Tác động tiềm ẩn KT-MT-XH
	<p>thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Lâm nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ rừng biết để hoàn thiện;</p> <p>b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp xem xét, lấy ý kiến các Cục, Vụ, đơn vị liên quan về nội dung phương án.</p> <p>Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững đạt yêu cầu, Cục Lâm nghiệp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án.</p> <p>Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững chưa đạt yêu cầu, Cục Lâm nghiệp thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ rừng biết để bổ sung, hoàn thiện phương án trong thời hạn 05 ngày làm việc trước khi trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án;</p>	<p>Phát triển nông thôn theo Nghị định 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ.</p>	

Các vấn đề trong Thông tư 28	Đề xuất các thay đổi, sửa đổi	Giải trình	Tác động tiềm ẩn KT-MT-XH
	<p>c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và trả kết quả cho chủ rừng. Trường hợp không phê duyệt phương án phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p>		
	<p>Đề nghị bổ sung Điều 11a. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức quản lý rừng đặc dụng thuộc Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh</p> <p>1. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.</p> <p>2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và cách thức nộp hồ sơ của chủ rừng thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT.</p>	<p>Hiện nay, có chủ rừng là Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, thực hiện quản lý Khu rừng k9 thuộc loại rừng đặc dụng, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014. Chủ rừng có cơ quan chủ quản là Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí</p>	<p>Thuận lợi hơn cho tổ chức quản lý rừng đặc dụng thuộc Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh khi xây dựng và thẩm định phương án QLRBV</p>

Các vấn đề trong Thông tư 28	Đề xuất các thay đổi, sửa đổi	Giải trình	Tác động tiềm ẩn KT-MT-XH
	<p>3. Trình tự thực hiện:</p> <p>a) Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ quản theo quy định tại khoản 2 Điều này. Đối với hồ sơ không hợp lệ, cơ quan chủ quản có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ rừng biết để hoàn thiện;</p> <p>b) Cơ quan chủ quản xem xét, hoàn thành việc lấy ý kiến bằng văn bản của các đơn vị liên quan và ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nội dung phương án.</p> <p>Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững đạt yêu cầu, cơ quan chủ quản phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và trả kết quả cho chủ rừng.</p> <p>Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững chưa đạt yêu cầu, cơ quan chủ quản thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ rừng biết để bổ sung,</p>	<p>Minh thuộc Bộ Quốc phòng, đến nay chưa có hướng dẫn về trình tự, thủ tục phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT.</p>	

Các vấn đề trong Thông tư 28	Đề xuất các thay đổi, sửa đổi	Giải trình	Tác động tiềm ẩn KT-MT-XH
	<p>hoàn thiện phương án trước khi phê duyệt phương án và trả kết quả cho chủ rừng;</p> <p>Trường hợp cơ quan chủ quản không phê duyệt phương án phải trả lời bằng văn bản cho chủ rừng biết và nêu rõ lý do.</p>		
<p>Điều 12. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức kinh tế và chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư</p>	<p>Đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 12 và bổ sung Điều 12a, như sau:</p> <p>“Điều 12. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức kinh tế</p> <p>Chủ rừng là tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất bằng vốn tự đầu tư và chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất tự phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững. Chủ rừng sau khi phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt phương án phải gửi 01</p>	<p>Đối với chủ rừng là tổ chức kinh tế tự phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững phải có trách nhiệm gửi phương án quản lý rừng bền vững cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, thực hiện công tác quản lý Nhà nước tại địa phương.</p> <p>Do sửa đổi, bổ sung Điều 8 nên phải bổ sung Điều 12a để quy định thống nhất việc tự phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững</p>	<p>Thuận lợi hơn cho các chủ rừng khi xây dựng và thẩm định phương án QLRBV</p>

Các vấn đề trong Thông tư 28	Đề xuất các thay đổi, sửa đổi	Giải trình	Tác động tiềm ẩn KT-MT-XH
	<p>bản chính đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi chủ rừng được thuê đất để theo dõi, kiểm tra, giám sát thực hiện phương án.”.</p> <p>“12a. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư:</p> <p>1. Chủ rừng có phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này tự phê duyệt và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.</p> <p>2. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng có các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này:</p> <p>a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững là Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <p>b) Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững:</p> <p>- Tờ trình của chủ</p>	<p>của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và cơ quan có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án khi các chủ rừng có hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, bảo đảm phù hợp với Quy chế quản lý rừng.</p>	

Các vấn đề trong Thông tư 28	Đề xuất các thay đổi, sửa đổi	Giải trình	Tác động tiềm ẩn KT-MT-XH
	<p>rừng đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục IIIa kèm theo Thông tư này; - Các loại bản đồ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT. <p>c) Cách thức nộp hồ sơ: chủ rừng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến.</p> <p>d) Trình tự thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này đến Văn phòng giải quyết thủ tục hành chính một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đối với hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Văn phòng giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện có trách nhiệm 		

Các vấn đề trong Thông tư 28	Đề xuất các thay đổi, sửa đổi	Giải trình	Tác động tiềm ẩn KT-MT-XH
	<p>hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ rừng biết để hoàn thiện;</p> <p>- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Văn phòng giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện xem xét, lấy ý kiến các đơn vị liên quan về nội dung phương án.</p> <p>Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững đạt yêu cầu, Văn phòng giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án.</p> <p>Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững chưa đạt yêu cầu, Văn phòng giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ rừng biết để bổ sung, hoàn thiện phương án trong thời hạn 05 ngày làm việc trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án;</p>		

Các vấn đề trong Thông tư 28	Đề xuất các thay đổi, sửa đổi	Giải trình	Tác động tiềm ẩn KT-MT-XH
	<p>c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và trả kết quả cho chủ rừng. Trường hợp không phê duyệt phương án phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p>		
<p>Điều 13. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức không thuộc đối tượng quy định tại Điều 11 và khoản 1 Điều 12 của Thông tư này</p>	<p>Đề nghị sửa đổi tên mũ Điều 13 và điểm c khoản 4 Điều 13 như sau:</p> <p>Điều 13. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức không thuộc đối tượng quy định tại các Điều 11, 11a và Điều 12 của Thông tư này</p>	<p>Do sửa đổi Điều 11, bổ sung Điều 11a và bổ sung Điều 12a nên phải sửa đổi tên mũ Điều 13.</p>	<p>Thuận lợi hơn cho các chủ rừng khi xây dựng và thẩm định phương án QLRBV</p>
<p>Điều 14. Tiêu chí quản lý rừng bền vững</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 14, như sau</p> <p>Điều 14. Tiêu chí quản lý rừng bền vững</p> <p>Bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững gồm 07 nguyên tắc, 36 tiêu chí và 140 chỉ số. Chi tiết Bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.</p>	<p>Do rà soát, cập nhật, hài hòa với bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững của Tổ chức chứng chỉ rừng quốc tế PEFC và trong thực tiễn tổ chức đánh giá cấp chứng chỉ rừng để áp dụng thuận lợi.</p>	<p>Phù hợp với bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững của Tổ chức chứng chỉ rừng quốc tế PEFC và trong thực tiễn tổ chức đánh giá cấp chứng chỉ rừng để áp dụng thuận lợi</p>

Các vấn đề trong Thông tư 28	Đề xuất các thay đổi, sửa đổi	Giải trình	Tác động tiềm ẩn KT-MT-XH
Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp	<p>Đề nghị sửa đổi bổ sung tên khoản 1, và điểm c khoản 3 Điều 18</p> <p>1. Cục Lâm nghiệp:</p> <p>c) Hằng năm trước ngày 15 tháng 12, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Lâm nghiệp) kết quả xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh.</p>	Do thay đổi chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Nghị định 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ.	Không làm phát sinh thêm chi phí và thủ tục
Điều 20. Trách nhiệm của Tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	<p>Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 20</p> <p>3. Có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và báo cáo kết quả thực hiện về Cục Lâm nghiệp.</p>	Do thay đổi chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Nghị định 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ.	Không làm phát sinh thêm chi phí và thủ tục
Phụ lục II: Mẫu phương án quản lý rừng bền vững (áp dụng với chủ rừng là tổ chức)			
Chương 1	Đề nghị giữ nguyên		

Các vấn đề trong Thông tư 28	Đề xuất các thay đổi, sửa đổi	Giải trình	Tác động tiềm ẩn KT-MT-XH
Chương 2	Đề nghị giữ nguyên		
Chương 3	<p>Đề nghị sửa đổi điểm c, mục 1, phần V. “Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao”, sửa thành “Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị về sinh thái, môi trường, xã hội”</p> <p>Mục 1, phần VI “Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững” đề nghị sửa thành “Tổng hợp khái toán nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững”</p> <p>Phần VIII. Đề nghị bổ sung biểu mẫu đánh giá hiệu quả của Phương án QLRBV</p>	<p>Do Bộ tiêu chí QLRBV của Việt Nam quy định tại phụ lục I đã được sửa đổi tại tiêu chí 2.4, Nguyên tắc 2; tiêu chí 5.2, Nguyên tắc 5; tiêu chí 6.1, 6.3, Nguyên tắc 6. Các khu vực có giá trị bảo tồn cao được sửa đổi thành khu vực có giá trị về sinh thái, môi trường và xã hội</p> <p>Do Phương án QLRBV được xây dựng trong thời gian dài, các quy định về tài chính thay đổi và cập nhật liên tục nên nhu cầu vốn chỉ nên khái toán.</p> <p>Các địa phương phản ánh khó khăn trong việc đánh giá hiệu quả của phương án QLRBV. Do đó khó khăn trong</p>	<p>Chủ rừng cần xác định các khu vực loại trừ có ý nghĩa về môi trường, sinh thái, văn hóa và xã hội khi xây dựng Phương án QLRBV. Điều này giúp chủ rừng xây dựng được các kế hoạch hoạt động trong tương lai.</p> <p>Việc khái toán giúp chủ rừng có cách tiếp cận tổng quan hơn trong việc xác định các kế hoạch cũng như nhu cầu vốn.</p> <p>Thống nhất công tác thực hiện đánh giá hiệu quả của Phương án QLRBV của các địa phương.</p>

Các vấn đề trong Thông tư 28	Đề xuất các thay đổi, sửa đổi	Giải trình	Tác động tiềm ẩn KT-MT-XH
		công tác báo cáo kết quả hàng năm	Không làm phát sinh thêm thủ tục, chi phí khi thực hiện
Chương 4	Phần II. Kế hoạch kiểm tra giám sát, đề nghị bổ sung hướng dẫn (ví dụ) của công tác kiểm tra giám sát, bao gồm việc xác định các chỉ tiêu giám sát, phân công giám sát, báo cáo kết quả giám sát	Các địa phương phản ánh khó khăn trong việc giám sát phương án QLRBV. Do đó khó khăn trong công tác báo cáo kết quả hàng năm	Thống nhất công tác thực hiện đánh giá giám sát Phương án QLRBV của các địa phương. Không làm phát sinh thêm thủ tục, chi phí khi thực hiện
Hệ thống phụ lục, biểu, bản đồ kèm theo phương án QLRBV	Đề nghị giữ nguyên		

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Tổng hợp kết quả thực hiện phương án QLRBV của các địa phương trên toàn quốc

STT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
A	Tổng cả nước	7.650.582	2.334.695	3.202.192	2.113.693	417	192
A1	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	2.403.703	2.234.733	110.421	58.564	101	28
A2	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	3.562.802		2.880.977	608.990	157	67
A3	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	1.684.077	27.144	210.794	1.446.139	156	91
I	Tây Bắc bộ	420.921	173.410	223.941	23.569	22	10
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	147.732	147.732	-	-	12	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	254.350	25.678	222.918	5.755	4	7
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	18.838	-	1.024	17.814	6	3
1	Tỉnh Lai Châu	213.174	25.678	182.049	5.447	-	7
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	213.174	25.678	182.049	5.447	-	7
2	Tỉnh Điện Biên	78.493	49.047	29.446	-	5	-
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	49.047	49.047	-	-	2	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	29.446	-	29.446	-	3	-
3	Tỉnh Sơn La	76.541	60.815	7.632	8.094	7	-

STT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	60.815	60.815	-	-	5	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	7.632	-	7.632	-	1	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	8.094	-	-	8.094	1	-
	Tỉnh Hoà Bình	52.713	37.871	4.814	10.028	10	3
4	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	37.871	37.871	-	-	5	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	4.099	-	3.790	308	-	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	10.744	-	1.024	9.720	5	3
II	Đông Bắc bộ	1.036.790	431.493	470.910	134.385	59	31
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	430.973	430.971	-	-	20	14
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	465.534	-	448.358	17.176	15	5
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	140.283	522	22.552	117.209	24	12
	Tỉnh Cao Bằng	145.660	24.261	121.399	-	-	-
5	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	24.261	24.261	-	-	-	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	121.399	-	121.399	-	-	-
	Tỉnh Hà Giang	107.502	58.031	41.610	7.862	4	9
6	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	58.031	58.031	-	-	-	7

STT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	41.610	-	41.610	-	3	2
	Chủ rừng quản lý rừng Sản xuất	7.862	-	-	7.862	1	-
	Tuyên Quang	113.506	40.370	46.739	26.397	12	7
7	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	40.370	40.370	-	-	1	2
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	47.053	-	46.739	314	2	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	26.083	-	-	26.083	9	5
	Tỉnh Lào Cai	241.007	131.264	92.880	16.863	1	-
8	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	131.264	131.264	-	-	1	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	109.743	-	92.880	16.863	-	-
	Tỉnh Bắc Cạn	42.629	29.069	-	13.561	3	1
9	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	29.069	29.069	-	-	3	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	13.561	-	-	13.561	-	1
	Tỉnh Lạng Sơn	27.289	13.113	-	14.177	6	-
10	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	13.113	13.113	-	-	3	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	14.177	-	-	14.177	3	-
11	Tỉnh Quảng Ninh	134.104	29.336	70.240	34.528	11	6

STT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	28.814	28.814	-	-	2	2
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	47.688	-	47.688	-	6	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	57.602	522	22.552	34.528	3	4
	Tỉnh Yên Bái	136.001	37.058	94.265	4.678	4	-
12	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	37.058	37.058	-	-	2	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	94.265	-	94.265	-	2	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	4.678	-	-	4.678	-	-
	Tỉnh Thái Nguyên	44.521	35.835	3.435	5.251	3	4
13	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	35.835	35.835	-	-	2	1
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	3.435	-	3.435	-	-	2
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	5.251	-	-	5.251	1	1
	Tỉnh Vĩnh Phúc	18.059	15.882	342	1.832	7	3
14	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	15.884	15.882	-	-	2	1
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	342	-	342	-	2	1
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	1.832	-	-	1.832	3	1
	Tỉnh Phú Thọ	26.510	17.273	-	9.237	8	1

STT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	17.273	17.273	-	-	4	1
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	9.237	-	-	9.237	4	-
	Đồng bằng sông Hồng	92.279	40.888	33.547	17.844	15	2
III	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	46.868	40.888	4.399	1.581	3	1
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	30.809	-	29.148	1.660	8	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	14.603	-	-	14.603	4	-
	T.P Hà Nội	13.979	13.979	-	-	1	-
16	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	13.979	13.979	-	-	1	-
17	Tỉnh Hải Dương	7.444	1.465	4.399	1.581	-	1
18	Tỉnh Hưng Yên						-
	Tỉnh Bắc Giang	48.647	12.952	19.432	16.263	7	-
19	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	12.952	12.952	-	-	1	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	21.092	-	19.432	1.660	2	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	14.603	-	-	14.603	4	-
20	Tỉnh Bắc Ninh	556	-	556	-	1	-
21	Tỉnh Thái Bình						-
22	Tỉnh Hải Phòng						-
23	Tỉnh Hà Nam						-

STT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
24	Tỉnh Nam Định	7.100	7.100	-	-	-	1
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	7.100	7.100				-
25	Tỉnh Ninh Bình	14.553	5.393	9.160	-	6	-
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	5.393	5.393	-	-	1	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	9.160	-	9.160	-	5	-
IV	Bắc Trung bộ	1.693.087	629.945	697.169	365.972	65	61
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	699.408	621.266	71.136	7.024	19	3
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	703.042	8.155	564.493	130.377	25	27
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	290.636	524	61.540	228.571	21	31
26	Tỉnh Thanh Hoá	219.758	89.275	90.808	39.674	15	29
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	88.757	88.757	-	17	7	1
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	117.979	519	90.808	26.636	8	15
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	13.022	-	-	13.022	-	13
27	Nghệ An	513.759	161.057	276.542	76.160	10	13
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	211.524	161.032	47.957	2.535	4	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	241.379	25	202.355	38.999	4	6

STT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	60.856	-	26.230	34.626	2	7
	Tỉnh Hà Tĩnh	247.051	74.501	107.406	65.144	14	4
28	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	98.645	74.501	20.025	4.118	2	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	86.299	-	71.542	14.756	3	1
	Các Chủ rừng khác	62.108	-	15.838	46.270	9	3
	Tỉnh Quảng Bình	369.723	143.453	116.207	110.062	5	13
29	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	146.961	143.453	3.154	353	1	2
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	116.788	-	101.579	15.210	1	5
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	105.974	-	11.475	94.499	3	6
	Tỉnh Quảng Trị	133.115	61.123	45.533	26.458	6	2
30	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	61.123	61.123	-	-	2	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	55.331	-	44.235	11.095	3	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	16.661	-	1.298	15.363	1	2
	Tỉnh TT Huế	209.682	100.535	60.674	48.473	15	-
31	Chủ rừng là Ban Quản lý rừng đặc dụng	92.400	92.400	-	-	3	-
	Chủ rừng là Ban Quản lý rừng phòng hộ	85.267	7.611	53.974	23.681	6	-

STT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
	Chủ rừng là Công ty TNHH NMTV Lâm nghiệp	32.015	524	6.699	24.792	6	-
	Chủ rừng là Nhóm hộ	7.612	-	-	7.612	3	-
	Nam Trung bộ	1.772.713	319.224	1.073.548	379.941	72	42
V	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	298.479	280.592	7.083	10.804	10	3
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	1.263.465	37.196	980.991	245.278	35	16
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	210.769	1.436	85.473	123.859	24	18
	Tỉnh Quảng Nam	417.701	149.281	228.484	39.936	2	8
32	Chủ rừng Quản lý rừng đặc dụng	115.439	115.439	-	-	2	-
	Chủ rừng Quản lý rừng phòng hộ	302.262	33.842	228.484	39.936	-	8
	TP Đà Nẵng	32.890	31.081	-	1.809	6	13
33	Chủ rừng Quản lý rừng đặc dụng	31.081	31.081	-	-	-	3
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	1.809	-	-	1.809	3	5
	Tỉnh Quảng Ngãi	110.099	-	107.110	2.989	2	-
34	Chủ rừng Quản lý rừng phòng hộ	107.110	-	107.110	-	1	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	2.989	-	-	2.989	1	-
35	Tỉnh Bình Định	218.853	27.471	148.769	42.612	7	5

STT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	25.161	22.681	-	2.480	1	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	156.828	3.354	142.563	10.911	3	5
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	36.863	1.436	6.207	29.220	3	-
	Tỉnh Phú Yên	137.356	19.457	79.115	38.785	14	-
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	21.083	19.457	-	1.626	2	-
36	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	102.041	-	79.071	22.970	5	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	14.232	-	43	14.189	7	-
	Tỉnh Khánh Hoà	346.141	17.534	259.494	69.113	11	12
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	22.013	17.534	-	4.479	1	-
37	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	247.075	-	217.560	29.515	4	1
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	77.054	-	41.935	35.119	6	11
	Tỉnh Bình Thuận	335.753	32.781	139.641	163.331	22	4
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	34.889	32.781	-	2.108	2	-
38	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	274.487	-	139.641	134.846	18	2
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	26.377	-	-	26.377	2	2
39	Ninh Thuận	173.921	41.619	110.934	21.368	8	-

STT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	48.814	41.619	7.083	111	2	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	73.662	-	66.562	7.100	4	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	51.445	-	37.289	14.157	2	-
	Tây Nguyên	1.896.067	478.693	484.816	932.559	93	32
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	479.009	452.451	26.537	20	13	2
VI	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	556.080	1.789	420.578	133.713	35	8
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	860.979	24.452	37.701	798.826	45	22
	Tỉnh Kon Tum	439.195	94.008	123.448	221.738	16	-
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	94.008	94.008	-	-	3	-
40	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	123.448	-	123.448	-	5	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	221.738	-	-	221.738	8	-
	Tỉnh Gia Lai	385.593	77.630	105.417	202.547	34	-
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	54.746	54.746	-	-	2	-
41	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	212.954	-	100.023	112.931	21	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	117.894	22.884	5.394	89.616	11	-
42	Tỉnh Đắk Lắk	462.393	229.762	44.444	188.187	22	8

STT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
	Chủ rừng quản lý rừng Đặc dụng	229.762	229.762	-	-	5	1
	Chủ rừng quản lý rừng Phòng hộ	39.199	-	18.418	20.782	2	-
	Chủ rừng quản lý rừng Sản xuất	193.431	-	26.026	167.406	15	7
	Tỉnh Đắk Nông	241.113	20.404	77.438	143.271	11	12
	Ban quản lý rừng đặc dụng	43.604	17.046	26.537	20	1	1
43	Ban quản lý rừng phòng hộ	46.410	1.789	44.621	-	4	1
	Chủ rừng quản lý rừng Sản xuất	151.100	1.568	6.281	143.251	6	10
	Tỉnh Lâm Đồng	367.773	56.889	134.068	176.816	10	12
	Ban quản lý rừng đặc dụng	56.889	56.889	-	-	2	-
44	Ban quản lý rừng phòng hộ	134.068	0	134.068	0	3	7
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	176.816	-	-	176.816	5	5
	Đông Nam bộ	521.963	189.062	153.903	178.997	35	6
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	228.784	188.853	796	39.135	9	1
VII	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	220.513	-	150.604	69.909	15	2
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	72.666	210	2.503	69.953	11	3
45	Tỉnh Bình Phước	182.164	31.191	41.896	109.076	15	3

STT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	31.191	31.191	-	-	3	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	87.184	-	39.393	47.791	5	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	63.789	-	2.503	61.286	7	3
	Tỉnh Bình Dương	6.452	210	3.612	2.631	2	-
46	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	3.612	-	3.612	-	1	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	2.840	210	-	2.631	1	-
	Tỉnh Tây Ninh	72.636	40.709	31.927	-	4	-
47	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	40.709	40.709	-	-	2	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	31.927	0	31.927	0	2	-
	Tỉnh Đồng Nai	193.954	100.185	31.427	62.341	10	-
48	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	140.116	100.185	796	39.135	2	-
	Chủ rừng Ban quản lý rừng phòng hộ	52.749	-	30.631	22.118	6	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	1.088	-	-	1.088	2	-
	Thành phố HCM	35.729	30	35.191	508	-	3
49	Chủ rừng Quản lý rừng đặc dụng	30	30	-	-	-	1
	Chủ rừng Quản lý rừng Phòng Hộ	35.191	-	35.191	-	-	2

STT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	508	-	-	508	-	-
	Tỉnh Bà Rịa- VTầu	31.028	16.737	9.850	4.441	4	-
50	Chủ rừng Quản lý rừng đặc dụng						-
	Chủ rừng Quản lý rừng Phòng Hộ						-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất						-
VIII	Tây Nam bộ	216.762	71.980	64.357	80.425	56	8
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	72.450	71.980	470	-	15	4
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	69.009	-	63.887	5.122	20	2
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	75.303	-	-	75.303	21	2
51	Long An	8.379	2.999	2.086	3.294	14	-
	Chủ rừng Quản lý rừng đặc dụng	2.999	2.999	-	-	2	-
	Chủ rừng Quản lý rừng Phòng Hộ	2.086	-	2.086	-	6	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	3.294	-	-	3.294	6	-
52	Hậu Giang	3.059	2.713	-	346	1	-
	Chủ rừng Quản lý rừng đặc dụng	2.713	2.713	-	-	1	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	346	-	-	346	-	-

STT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
53	Bến Tre	4.359	1.879	2.124	355	3	-
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	1.879	1.879	-	-	1	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	2.124	-	2.124	-	1	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	355	-	-	355	1	-
54	Đồng Tháp	15.385	7.654	47	7.683	7	3
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	7.654	7.654	-	-	1	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	5.169	-	47	5.122	4	2
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	2.561	-	-	2.561	2	1
55	Cà Mau	140.297	27.247	58.229	54.821	22	-
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	27.247	27.247	-	-	4	-
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	58.229	-	58.229	-	7	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	54.821	0	0	54.821	11	-
56	Sóc Trăng	3.429	270	470	2.689	1	5
	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	740	270	470	-	1	4
	Chủ rừng quản lý rừng phòng hộ	470	-	-	-	-	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	2.689	-	-	2.689	-	1

STT	Địa phương /Tên chủ rừng	Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại rừng (ha)			Đã có PA QLRBV được phê duyệt	Kế hoạch xây dựng PA QLRBV 2023 - 2025
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		
57	Trà Vinh	5.450	5.450	-	-	1	-
	An Giang	27.505	16.268	-	11.237	4	-
58	Chủ rừng quản lý rừng đặc dụng	16.268	16.268	-	-	3	-
	Chủ rừng quản lý rừng sản xuất	11.237	-	-	11.237	1	-
59	Vĩnh Long						-
60	T.P Cần Thơ						-
61	Tỉnh Bạc Liêu	7.500	7.500	-	-	1	-
62	Tỉnh Tiền Giang	1.400	-	1.400	-	2	-
63	Tỉnh Kiên Giang						-

Dự án “Nhân rộng quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng”

Phòng 021, tòa nhà số 2
Số 14 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

T 0243 728 6279

I <https://snrd-asia.org/sustainable-forest-management/>

